

Số: 1587675

|                                                | Peugeot 5008 Premium         | Kia Sorento 2.2D Premium   |
|------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.109.000.000đ</b>        | <b>1.079.000.000đ</b>      |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                              |                            |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4670 x 1855 x 1655           | 4810 x 1900 x 1700         |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2840                         | 2815                       |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5400                         | 5780                       |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                          | 176                        |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1570                         | 1860                       |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 2200                         | 2490                       |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 702                          | 357                        |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 56                           | 67                         |
| Số chỗ ngồi                                    | 7                            | 7                          |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước             | SX-LR trong nước           |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                              |                            |
| Loại động cơ                                   | 1.6L Turbo High Pressure     | Smartstream D2.2           |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1599                         | 2151                       |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 165 @ 6000                   | 198/3800                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 245 @ 1400 - 4000            | 440/1750-2750              |
| Hộp số                                         | 6AT                          | 8-DCT                      |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)              | 2 cầu (AWD)                |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson           | McPherson                  |
| Hệ thống treo sau                              | Bán độc lập                  | Liên kết đa điểm           |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                          | Đĩa                        |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                          | Đĩa                        |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R18                   | 235/55R19                  |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9,25                         | 7.4                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5,5                          | 5.3                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6,87                         | 6.1                        |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport/Manual          | Comfort/Eco/Sport/Smart    |
| Chế độ địa hình                                | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off | Snow/Mud/Sand/Terrain Mode |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                              |                            |
| Cụm đèn trước                                  | LED Projector                | LED Projector              |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                            |                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                            |                            |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                            | ●                          |
| Cụm đèn sau                                    | LED                          | LED                        |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                            | ●                          |
| Gạt mưa tự động                                | ●                            | ●                          |
| Cửa sổ trời                                    | ●                            | ●                          |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                              |                            |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                            | ●                          |
| Chất liệu ghế                                  | Da Claudia Mistral           | Da                         |
| Ghế người lái chỉnh điện                       | ●                            | ●                          |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện           | ●                            |                            |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                            | ●                          |

|                                         |              |                        |
|-----------------------------------------|--------------|------------------------|
| Màn hình đồng hồ đa thông tin           | Digital 12.3 | 12.3"                  |
| Màn hình giải trí trung tâm             | AVN 10       | AVN 10.25"             |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto      | ●            | ●                      |
| Hệ thống điều hòa tự động               | ●            | ●                      |
| Số vùng khí hậu điều hòa                | 2            | 2 vùng                 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                | ●            | ●                      |
| Chìa khóa thông minh                    | ●            | ●                      |
| Khởi động nút bấm                       | ●            | ●                      |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa        | 12 loa Bose            |
| Lấy chuyển số                           | ●            | ●                      |
| Sạc không dây Qi                        | ●            | ●                      |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●            | ●                      |
| Đèn trang trí nội thất                  | ●            | ●                      |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●            | -                      |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |              |                        |
| Số túi khí                              | 6            | 6                      |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●            | ●                      |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●            | ●                      |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●            |                        |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●            | ●                      |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●            | ●                      |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●            | ●                      |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Trước & sau  | Trước & Sau            |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù               | ●            | ● (+ hiển thị điểm mù) |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường           | ●            |                        |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●            |                        |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●            | ●                      |
| Camera lùi                              | ●            | Camera 360             |